

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Bàu Bàng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 910/TTr-STNMT ngày 28/12/2018,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bàu Bàng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2019 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019.
  - a) Diện tích thu hồi đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 2).
  - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 2a).
  - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bàu Bàng.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019.
  - a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).
  - b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 3a).
  - c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bàu Bàng.



**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ hàng quý, 06 tháng.

4. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để bố trí vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đôn đốc các chủ đầu tư, các cơ quan quản lý Nhà nước trên bàn tập trung thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của những năm trước.

5. Đối với những khu phân lô tự phát tồn tại nhiều năm trên địa bàn huyện Bàu Bàng, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tập trung rà soát và đề xuất giải quyết đảm bảo theo quy định.

6. Tổ chức thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư và huy động vốn bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

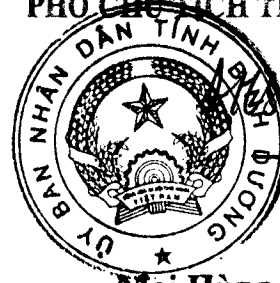
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

**Nơi nhận:** ✓

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. ✓ 18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ✓  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

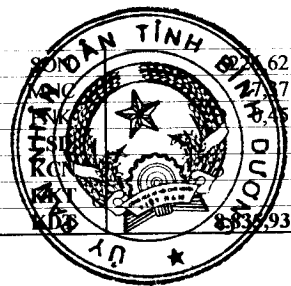
**PHỤ LỤC SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÀU BÀNG**  
(Kèm theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Trương 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>4.464,13</b>	<b>2.764,48</b>	<b>3.299,21</b>	<b>7.541,37</b>	<b>8.835,93</b>	<b>4.777,20</b>	<b>2.319,79</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.003,28</b>	<b>2.284,17</b>	<b>3.118,83</b>	<b>6.891,94</b>	<b>5.499,58</b>	<b>3.485,88</b>	<b>2.019,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trồng: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	628,72	65,73	29,37	128,09	94,08	290,80	20,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.457,64	2.979,16	2.177,04	3.086,33	6.689,78	5.353,75	3.173,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,80		1,64		3,80	6,46	0,90
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	204,02	24,12	39,76	3,13	70,27	45,29	20,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.698,93</b>	<b>1.460,85</b>	<b>480,31</b>	<b>180,38</b>	<b>649,43</b>	<b>3.336,35</b>	<b>1.291,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,07			0,58		0,50	18,77
2.2	Đất an ninh	CAN	42,15				0,27	6,50	35,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.686,43	1.008,00				1.422,90	160,36
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,46	9,81	0,74	0,69	3,72	37,92	24,65
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	805,63	2,32	90,79	2,00	84,36	242,40	373,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.922,46	260,33	278,73	116,59	217,02	674,40	286,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,91		0,44	1,82	0,14	10,39	5,92
-	Đất y tế	DYT	7,26	0,17	0,15	0,10	0,24	6,30	0,08
-	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	54,48	2,95	1,78	1,49	3,46	29,98	9,23
-	Đất thể dục thể thao	DTT	11,15	1,11	1,98		4,19	2,30	1,57
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,37		0,37				
-	Đất giao thông	DGT	1.547,42	200,09	115,94	111,47	201,73	583,09	256,04
-	Đất thủy lợi	DTL	255,29	53,95	153,21		5,95	39,08	3,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,37	1,61	4,25	0,69	0,31	1,52	10,75
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,77	0,11		0,04	0,09	0,27	0,08
-	Đất chợ	DCH	5,43	0,34	0,60	0,98	0,91	1,47	0,19
-		DDY	2,25					2,05	0,20
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DRA	2,61		0,46		1,97		0,18
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	ONT	852,63	120,72	97,27	50,88	192,35	346,05	45,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ODT	869,10					869,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	TSC	37,66	1,40	0,53	2,30	0,91	31,27	0,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS	0,41					0,41	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DNG							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	TON	4,78	0,49	0,32	0,07	0,62	1,88	1,07
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	NTD	40,65	2,01	2,46	3,51	13,55	8,34	7,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	SKX	51,95				51,95		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	DSH	6,21	0,64	0,65	1,98	1,25	1,10	0,45
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,12				0,12	10,00	5,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí CC	TIN	0,92				0,44	0,07	0,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng								

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	62	55,13	8,36	1,78	80,90	27,05	38,09	15,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	7						27,37	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	8					0,45		
3	Đất chưa sử dụng								
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*	93					8.835,93		



Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**PHƯƠNG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÀU BÀNG**  
(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã phân loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Tổng diện tích	Cây Trồng 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.727,05</b>	<b>1.011,11</b>	<b>4,14</b>	<b>6,07</b>	<b>15,79</b>	<b>662,75</b>	<b>24,98</b>	<b>2,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>1.727,05</b>	<b>1.011,11</b>	<b>4,14</b>	<b>6,07</b>	<b>15,79</b>	<b>662,75</b>	<b>24,98</b>	<b>2,22</b>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,78</b>		<b>0,45</b>			<b>0,13</b>	<b>0,09</b>	<b>0,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	<b>0,43</b>		<b>0,32</b>					<b>0,11</b>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	<b>0,22</b>		<b>0,13</b>				<b>0,09</b>	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	<b>0,13</b>					<b>0,13</b>		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>								

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích			Sử dụng vào loại đất	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
			Diện tích đất	Diện tích trồng cây (ha)	Diện tích trồng cây khác						
-	Trạm dừng nghỉ đường bộ loại II	TMD				CLN	Lai Hưng	Thửa đất số 2, 11 tờ bản đồ số 42	Doanh nghiệp	Công ty TNHH vận tải Thành Công	Công văn số 1463/BGTVT ngày 19/3/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về việc chấp thuận chủ trương địa điểm đầu tư trạm dừng nghỉ đường bộ
-	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	1,25		1,25	ONT, CLN	Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT)	Công văn 4164/CPMB-ĐB ngày 26/07/2018 của BQLDA các công trình điện miền Trung
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	1,60		1,60	CLN	Lai Hưng	Tờ bản đồ số 48	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018; Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện
-	Trường tiểu học Bàu Bàng	DGD	1,60		1,60	CLN	Lai Uyên	Thửa 989, tờ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trường THPT Bàu Bàng	DGD	1,41		1,41	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND huyện (Đất Becamex bàn giao, đã xây dựng trường và đã đi vào hoạt động)
-	Trung tâm VHTT huyện Bàu Bàng	DVH	4,00		4,00	CLN	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020
-	Trung tâm văn hóa thể thao (Liên đoàn lao động Tỉnh)	DVH	3,00		3,00	CLN	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42	Ngân sách	Liên đoàn Lao động Tỉnh	Thông báo số 146/TB-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc đầu tư Trung tâm thể thao công nhân lao động
-	Nhà văn hóa và Hội trường áp 3	DVH	0,32		0,32	DGD	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình cải tạo cơ sở cũ văn phòng áp 3 thành Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố
-	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân (ĐH 615)	DGT	1,00		1,00	CLN	Long Nguyên	Tờ bản đồ 56	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 23/01/2006 của UBND tỉnh
-	Đường giao thông	DGT	0,02		0,02	CLN	Lai Uyên	01 phần thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14	XHH	UBND huyện	Công văn số 3062/UBND-KT ngày 08/11/2017 về việc giải quyết trường hợp xin hiến đất làm đường giao thông công cộng của hộ ông Võ Văn Giàu

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện	Diện	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Diện tích (ha)					
-	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng và đường dây 110kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát	DNL	0,70	0,70	0,70	CLN	Lai Hưng, Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng thị trấn	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng 2 và đường dây đầu nối	DNL	0,70	0,70	0,70	CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thị trấn	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Đường giao thông ấp Hồ Muôn	DGT	0,88	0,88	0,88	CLN	Long Nguyễn	Đường nhà Ô.Bằng --> nhà Ô.Son	Ngân sách	UBND huyện	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 2017 v/v điều chỉnh bổ sung NQ 59
-	Đường tổ 4, 5 ấp Nhà Mát	DGT	2,20	2,20	2,20	CLN	Long Nguyễn	Đường nhà Ô.Bảo --> nhà bà Lài	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
-	Đường GT tuyến ông Hoàng - cầu Bến Than	DGT	1,50	1,50	1,50	CLN	Cây Trường 2	Tờ BĐ 20	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
-	Trường mầm non Ánh Dương	DGD	1,71	1,71	1,71	CLN	Lai Uyên	Tờ BĐ 54	Ngân sách	UBND huyện	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 2017 v/v điều chỉnh bổ sung NQ 59; Đất công ty Becamex đã bàn giao
-	Trường mầm non Sao Mai	DGD	0,41	0,41	0,41	CLN	Long Nguyễn	Tờ bản đồ số 7	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018; Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su
-	Khu di tích lịch sử Dinh Điền 2	DVH	0,12	0,12	0,12	CLN	Trừ Văn Thố	Thửa 52, tờ BĐ 13	Ngân sách	UBND huyện	QĐ 860/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND huyện Bàu Bàng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2017; NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016
-	Trung tâm văn hóa TT. Lai Uyên	DVH	2,00	2,00	2,00	CLN	Lai Uyên	Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 26	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND huyện Bàu Bàng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2017
-	Công trình các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát	DNL	0,30	0,30	0,30	CLN	Lai Hưng	Tờ DC 34, DC 25, DC 22DC15, DC11, DC10, DC40, DC 37	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Nhánh rẽ TBA 110kV Bàu Bàng	DNL	0,20	0,20	0,20	CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thị trấn	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Far Eastern	DNL	0,35	0,35	0,35	CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thị trấn	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017



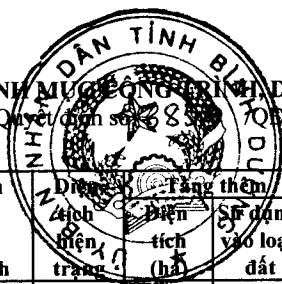
**CHI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÀU BÀNG**  
(Kèm theo Quy định số 1/2018/QĐ UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Tổng diện tích	Cây Trồng 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.727,05</b>	<b>1.011,11</b>	<b>4,14</b>	<b>6,07</b>	<b>15,79</b>	<b>662,75</b>	<b>24,98</b>	<b>2,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>1.727,05</b>	<b>1.011,11</b>	<b>4,14</b>	<b>6,07</b>	<b>15,79</b>	<b>662,75</b>	<b>24,98</b>	<b>2,22</b>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,78</b>		<b>0,45</b>			<b>0,13</b>	<b>0,09</b>	<b>0,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	<b>0,43</b>		<b>0,32</b>					<b>0,11</b>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	<b>0,22</b>		<b>0,13</b>					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	<b>0,13</b>					<b>0,13</b>	<b>0,09</b>	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>								



**PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2019 HUYỆN BÀU BÀNG**  
(Kèm theo Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



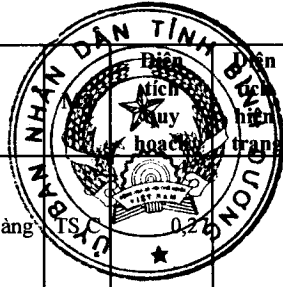
STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung	Sử dụng vào loại đất	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(11)
<b>I.</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>										
1	Đồn công an huyện Bầu Bàng	CAN	0,50		0,50	CLN	Lai Uyên	KCN và đô thị Bầu Bàng	Ngân sách		Thuộc KCN và đô thị Bầu Bàng
2	Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bầu Bàng	CQP	0,50		0,50	CLN	Lai Uyên	KCN và đô thị Bầu Bàng	Ngân sách		Thuộc KCN và đô thị Bầu Bàng
3	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Tân Hưng	CQP	0,58		0,58	CLN	Tân Hưng	Thửa 240, tờ ĐĐ 15	Ngân sách	BCH quân sự Huyện	Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN
4	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hưng Hòa	CQP	2,22		2,22	CLN	Hưng Hòa	1 phần thửa 694, tờ số 14	Ngân sách	BCH quân sự Huyện	Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN
<b>II.</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công</b>										
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>										
-	Khu Công nghiệp Cây Trường	SKK	700,00		700,00	CLN	Cây Trường 2		Doanh nghiệp	Tổng Công ty Becamex	Quyết định số 3784/QĐ-UBND của UBND tỉnh
-	Khu công nghiệp Bầu Bàng mở rộng	SKK	892,20		892,20	CLN	Lai Uyên, Cây Trường 2		Doanh nghiệp	Tổng Công ty Becamex	Công văn số 1767/TTG-KTN ngày 06/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh CSHT KCN Bầu Bàng mở rộng
-	Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	4,61		4,61	CLN	Trừ Văn Thố, Cây Trường 2		Doanh nghiệp		
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>										
<b>2.1</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>										
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618	DGT	11,76	5,04	6,72	CLN	Lai Uyên, Tân Hưng	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Bình Dương
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 610	DGT	15,65	4,71	10,94	CLN	Lai Hưng, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Bình Dương

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích		Sử dụng vào loại đất	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
			Diện tích	Diện tích						
-	Trạm dừng nghỉ đường bộ loại II	TMD			CLN	Lai Hưng	Thửa đất số 2, 11 tờ bản đồ số 42	Doanh nghiệp	Công ty TNHH vận tải Thành Công	Công văn số 1463/BGTVT ngày 19/3/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về việc chấp thuận chủ trương địa điểm đầu tư trạm dừng nghỉ đường bộ
-	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	1,25	1,25	ONT, CLN	Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT)	Công văn 4164/CPMB-ĐB ngày 26/07/2018 của BQLDA các công trình điện miền Trung
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	1,60	1,60	CLN	Lai Hưng	Tờ bản đồ số 48	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018; Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện
-	Trường tiểu học Bàu Bàng	DGD	1,60	1,60	CLN	Lai Uyên	Thửa 989, tờ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trường THPT Bàu Bàng	DGD	1,41	1,41	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND huyện (Đất Becamex bàn giao, đã xây dựng trường và đã đi vào hoạt động)
-	Trung tâm VHTT huyện Bàu Bàng	DVH	4,00	4,00	CLN	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020
-	Trung tâm văn hóa thể thao (Liên đoàn lao động Tỉnh)	DVH	3,00	3,00	CLN	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42	Ngân sách	Liên đoàn Lao động Tỉnh	Thông báo số 146/TB-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc đầu tư Trung tâm thể thao công nhân lao động
-	Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3	DVH	0,32	0,32	DGD	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình cải tạo cơ sở cũ văn phòng ấp 3 thành Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố
-	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân (ĐH 615)	DGT	1,00	1,00	CLN	Long Nguyên	Tờ bản đồ 56	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 23/01/2006 của UBND tỉnh
-	Đường giao thông	DGT	0,02	0,02	CLN	Lai Uyên	01 phần thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14	XHH	UBND huyện	Công văn số 3062/UBND-KT ngày 08/11/2017 về việc giải quyết trường hợp xin hiến đất làm đường giao thông công cộng của hộ ông Võ Văn Giàu

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm			Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
			Diện tích đất	Diện tích trồng	Sử dụng vào loại đất					
-	Đường tổ 7, ấp Cây Sắn (Nhà ông On đến nhà ông Tinh) (gần nhà anh Tuấn)	DGT			CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 16, 17, 23	XHH		Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công tổng dự toán của công trình xây dựng đường giao thông nông thôn
-	Đường liên ấp Xà Mách – Cây Sắn (Nhà ông Út Dân đến nhà ông 6 Bào) (đường nhựa UB gần nhà anh Thành)	DGT	0,24	0,24	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 14	XHH		Đường đi hiện hữu do UBND xã quản lý
-	Đường Tổ 6 ấp Bàu Lòng (Nhà bà 6 Bình Long đến nhà ông Lễ)	DGT	0,19	0,19	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 04	XHH		Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công tổng dự toán của công trình xây dựng đường tổ 6
-	Đường Tổ 3 ấp Đồng Chèo (VP ấp Đồng Chèo đến giáp đường lộ Nông trường Cao su Lai Uyên)	DGT	0,57	0,57	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 38	XHH		Quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 22/08/2008 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công tổng dự toán của công trình xây dựng đường giao thông tổ 3 ấp Đồng Chèo
-	Đường Tổ 01 ấp Đồng Sỏ (QL13 đến đất nhà ông Mí và giáp đường giao thông nông thôn 6m) đường vô nghĩa địa	DGT	0,24	0,24	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 43	XHH		Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 10/06/2009 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công tổng dự toán của công trình xây dựng mới đường tổ 1, ấp Đồng Sỏ
-	Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng)	DGT	45,60	45,60	CLN	Lai Uyên		Doanh nghiệp	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Tỉnh	Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư GPMB công trình Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, dự án TTHC huyện Bàu Bàng, huyện Bắc Tân Uyên
-	Đường giao thông nông thôn ấp Hồ Muôn	DGT	2,40	2,40	CLN	Long Nguyên	Lô 40,51,52	Ngân sách	UBND huyện	Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN
-	Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành	DGT	2,40	2,40	CLN	Long Nguyên	Lô 59,60,61,43,54	Ngân sách	UBND huyện	Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích		Sử dụng vào loại đất	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
			Diện tích (ha)	Tăng thêm						
-	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng và đường dây 110kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát	DNL	0,70		CLN	Hưng, Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng thị	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng 2 và đường dây đấu nối	DNL	0,70		CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thị	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Đường giao thông ấp Hồ Muôn	DGT	0,88		CLN	Long Nguyên	Đường nhà Ô.Bằng --> nhà Ô.Sơn	Ngân sách	UBND huyện	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 2017 v/v điều chỉnh bổ sung NQ 59
-	Đường tổ 4, 5 ấp Nhà Mát	DGT	2,20		CLN	Long Nguyên	Đường nhà Ô.Bảo --> nhà bà Lài	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
-	Đường GT tuyến ông Hoàng - cầu Bến Than	DGT	1,50		CLN	Cây Trờng 2	Tờ BĐ 20	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
-	Trường mầm non Ánh Dương	DGD	1,71		CLN	Lai Uyên	Tờ BĐ 54	Ngân sách	UBND huyện	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 2017 v/v điều chỉnh bổ sung NQ 59; Đất công ty Becamex đã bàn giao
-	Trường mầm non Sao Mai	DGD	0,41		CLN	Long Nguyên	Tờ bản đồ số 7	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018; Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về điện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su
-	Khu di tích lịch sử Dinh Điền 2	DVH	0,12		CLN	Trừ Văn Thố	Thửa 52, tờ BĐ 13	Ngân sách	UBND huyện	QĐ 860/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND huyện Bàu Bàng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2017; NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016
-	Trung tâm văn hóa TT. Lai Uyên	DVH	2,00		CLN	Lai Uyên	Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 26	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND huyện Bàu Bàng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2017
-	Công trình các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát	DNL	0,30		CLN	Lai Hưng	Tờ DC 34, DC 25, DC 22DC15, DC11, DC10, DC40, DC 37	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Nhánh rẽ TBA 110kV Bàu Bàng	DNL	0,20		CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thị	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Far Eastern	DNL	0,35		CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thị	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích phần T. (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
-	Công trình TBA 110kV Lai Hưng và đường dây đầu nối	DNL				CLN	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng th	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành	DNL				CLN	Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố	KCN và đô thị Bàu Bàng th	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Công trình TBA 110kV Thanh An và đường dây 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát	DNL	0,90			CLN	Lai Hưng		Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	CV 4559/PCBD-KHVT của công ty điện lực Bình Dương ngày 31/10/2017
-	Trung tâm văn hóa xã Lai Hưng	DVH	5,92			CLN	Lai Hưng	1 phần thửa 38, tờ 40	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018; Văn bản 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN
-	Khu VHTT xã Tân Hưng	DVH	1,82			CLN	Tân Hưng	Tờ bản đồ 25	Ngân sách	UBND huyện	Văn bản 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN
-	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	DYT	3,43			CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 41	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Chợ Tân Hưng	DCH	0,50			CLN	Tân Hưng	Thửa 134, tờ bản đồ 25	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Trung Kiên	Văn bản 3690/CSVN-KHDT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN
<b>2.2</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>										
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã Hưng Hòa	TSC	0,11			DYT	Hưng Hòa	Thửa 69, tờ BĐ 18	Ngân sách	UBND huyện	Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Xây dựng Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Hưng Hòa
-	Hội trường Huyện, nhà ăn Huyện ủy	TS C	4,00			CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2018
-	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng	TS C	0,50			CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	Tòa án nhân dân tỉnh	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự	TS C	0,21			CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Bộ tư pháp	Cục thi hành án	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020



STT	HẠNG MỤC	TS C	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Trụ sở Viện KSND huyện Bàu Bàng	TS C	0,27	0,27	CLN	Lai Uyên	Thửa 1959, tờ 56	Ngân sách	Viện KSND tỉnh	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Kho bạc nhà nước Bàu Bàng	TS C	0,35	0,35	CLN	Lai Uyên	Thửa 1980, tờ 56	Ngân sách	Kho bạc nhà nước tỉnh	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Chi cục thuế huyện Bàu Bàng	TS C	0,21	0,21	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	Cục thuế	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Trạm thú y, Trạm bảo vệ thực vật, Trạm khuyến nông	TS C	0,21	0,21	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	Sở NN và PTNT	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Chi cục thống kê	TS C	0,21	0,21	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	Cục thống kê	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Đài truyền thanh	TS C	0,21	0,21	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Đội quản lý thị trường	TS C	0,21	0,21	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	Chi cục quản lý thị trường	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Bảo hiểm xã hội	TS C	0,21	0,21	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Trụ sở Trung tâm bồi dưỡng lý luận chính trị	TS C	0,42	0,42	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

STT	HẠNG MỤC	Mã địa điểm	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Trụ sở Trung tâm lưu trữ	TS	0,22		CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Xí nghiệp công trình công cộng	TS C	0,61	0,61	CLN	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 41	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
<b>2.3</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>									
-	Văn phòng ấp Đồng Chèo	DSH	0,30	0,30	CLN	Lai Uyên	1 phần thửa 87, tờ 38		UBND huyện	Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN v/v ý kiến về diện tích, trình tự thu hồi đất các công ty cao su
-	Văn phòng ấp Bàu Bàng	DSH	0,05	0,05	CLN	Lai Uyên	Tờ số 40		UBND huyện	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND
<b>2.4</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>									
-	Công viên văn hóa nghĩa trang huyện Bàu Bàng	NTD	3,00	3,00	CLN	Lai Hưng	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 41	Ngân sách	UBND huyện	Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018 của HĐND huyện về điều chỉnh NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
-	Đất nghĩa địa cũ	NTD	1,50	1,50	CLN	Long Nguyên	Thửa 11, Tờ BĐ 73			Văn bản 3690/CSVN-KHĐT ngày 30/11/2016 của Tập đoàn công nghiệp cao su VN

**PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÀU BÀNG**  
(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cây Trồng 2	Trừ Văn Thổ	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>1.989,46</b>	<b>1.086,61</b>	<b>46,74</b>	<b>10,07</b>	<b>68,44</b>	<b>733,55</b>	<b>38,38</b>	<b>5,68</b>
1.1	Đất trồng lúa <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA/PNN LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,00		0,50		1,00		0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.987,46	1.086,61	46,24	10,07	67,44	733,55	37,88	5,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>43,50</b>	<b>3,00</b>	<b>12,00</b>	<b>1,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>16,50</b>	<b>1,00</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	43,50	3,00	12,00	1,00	5,00	5,00	16,50	1,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG



Số: 3853 /QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>								
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (quy đất dự trữ)	DKV	15,00		15,00	CLN			
II	<b>Đất nông nghiệp khác NKH</b>								
	Chuyển mục đích đất NKH (hộ gia đình cá nhân)		43,50		43,50				
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	3,00		3,00	CLN	Cây Trường 2		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	12,00		12,00	CLN	Trừ Văn Thố		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	1,00		1,00	CLN	Tân Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	5,00		5,00	CLN	Long Nguyên		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	5,00		5,00	CLN	Lai Uyên		UBND thị trấn đăng ký
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	16,50		16,50	CLN	Lai Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất NKH	NKH	1,00		1,00	CLN	Hưng Hòa		UBND xã đăng ký
III	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>								
1	Công ty TNHH tư vấn khảo sát và thiết kế xây dựng Khánh Ly	SKC	1,14		1,14	CLN	Long Nguyên	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 32	Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11/05/2017 của UBND tỉnh
2	Chuyển mục đích do hộ gia đình cá nhân đăng ký		37,10		37,10		Các xã		
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	2,00		2,00	CLN	Cây Trường 2		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	5,00		5,00	CLN	Trừ Văn Thố		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	2,00		2,00	CLN	Tân Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	10,10		10,10	CLN	Long Nguyên		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	14,00		14,00	CLN	Lai Uyên		UBND thị trấn đăng ký
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	3,00		3,00	CLN	Lai Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất SKC	SKC	1,00		1,00	CLN	Hưng Hòa		UBND xã đăng ký
IV	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>								
	Chuyển mục đích do hộ gia đình cá nhân đăng ký		8,51		8,51		Các xã		
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	1,00		1,00	CLN	Cây Trường 2		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	1,00		1,00	CLN	Trừ Văn Thố		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	1,00		1,00	CLN	Tân Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	2,45		2,45	CLN	Long Nguyên		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	1,00		1,00	CLN	Lai Uyên		UBND thị trấn đăng ký
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	1,00		1,00	CLN	Lai Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất TMD	TMD	1,06		1,06	CLN	Hưng Hòa		UBND xã đăng ký
V	<b>Chuyển mục đích đất ở</b>								
1	Khu dân cư Tuấn Điền Phát 3 (Công ty TNHH MTV Tuấn Điền Phát)	ODT	11,80		11,80	CLN	Lai Uyên	Thửa đất số 83, 32,590, tờ bản đồ số 41	CV 5322/UBND-KTN ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh
2	Khu nhà ở Sài Gòn Land 2 (Công ty TNHH bất động sản Sài Gòn Land)	ONT	18,80		18,80	CLN	Long Nguyên	Thửa đất số 1492, 1493, 1494, tờ bản đồ số 77	CV 6109/UBND-KTN ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh



STT	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	ONT	8,88		8,88	CLN	Long Nguyên	Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 77	CV 6277/UBND-KTN ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh
4	ONT	7,24		7,24	CLN	Long Nguyên	Thửa đất số 50, 55, 1009, tờ bản đồ số 77	CV 6287/UBND-KTN ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh
5	ONT	9,36		9,36	CLN	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 1740, 1741, 1744, 1745, 1746, 1747, 1757, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 1763 tờ bản đồ số 18; thửa đất số 1742 tờ bản đồ số 28	CV 5012/UBND-KTN ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh
6	ONT	6,20		6,20	CLN, ONT, HNK	Lai Hưng	Thửa đất số 22 tờ bản đồ số 42; thửa đất số 95, 96, 97, 98, 99, 100 tờ bản đồ số 21	CV 6330/UBND-KTN ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh
7	ODT	18,20		18,20	CLN	Lai Uyên	Thửa đất số 2, 3 tờ bản đồ số 40; thửa đất số 196 tờ bản đồ số 36, thửa đất số 594 tờ bản đồ số 41	
8	ODT	5,90		5,90	CLN	Lai Uyên	Thửa đất số 205, 204, 203, 1572, 1574, 974, 975, 657, 971, 972, 973, tờ bản đồ số 37	CV 4356/UBND-KTN ngày 14/09/2018 của UBND tỉnh
9	ODT	30,53		30,53	CLN	Lai Uyên	Thửa đất số 29, 2444, tờ bản đồ số 41	CV 4200/UBND-KTN ngày 07/09/2018 của UBND tỉnh
10	ODT	37,71		37,71	CLN	Lai Uyên		Giao đất theo tiến độ bồi thường
11	ODT	31,28		31,28	CLN	Lai Uyên		Giao đất theo tiến độ bồi thường
12	ODT	0,20		0,20	CLN	Lai Uyên		Giao đất theo tiến độ bồi thường
13	ODT	45,24		45,24	CLN	Lai Uyên		Giao đất theo tiến độ bồi thường
14	ODT	9,79		9,79	CLN	Lai Uyên		Giao đất theo tiến độ bồi thường
15	ONT	19,05		19,05	CLN	Lai Hưng		Giao đất theo tiến độ bồi thường

STT	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
16	Khu dân cư áp Bà Rịa (Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex)	ONT	71,00	71,00	CLN	Cây Trường 2	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 3784/QĐ ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh
17	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	28,50	28,50	CLN	Cây Trường 2		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2,00	2,00	CLN	Trừ Văn Thố		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	7,00	7,00	CLN, HNK	Tân Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	1,50	1,50	CLN	Long Nguyên		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	5,00	5,00	CLN, HNK	Lai Uyên		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	6,00	6,00	CLN	Lai Hưng		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	5,00	5,00	CLN, HNK	Hưng Hòa		UBND xã đăng ký
+	Đăng ký CMD đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2,00	2,00	CLN			UBND xã đăng ký
<b>VI</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</b>							
1	Khai thác sét, gạch ngói (CT CP VLXD Bình Dương)	SKX	4,69	4,69	CLN	Long Nguyên	Thửa đất số 1085 (77), thửa đất số 179 (48)	Công văn 34/KTM-CTY ngày 27/03/2018 của Công ty CP VLXD BD; Công văn 5842/UBND-SX ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh
2	Mỏ sét Long Nguyên (Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex)	SKX	0,80	0,80	CLN	Long Nguyên	Thửa đất số 667, tờ bản đồ số 66; thửa đất số 1224, tờ bản đồ số 77	Giấy phép số 175/GP-UBND ngày 07/08/2017 của UBND tỉnh
<b>VII</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>							
	Khu công nghiệp Bàu Bàng	SKK	14,76	14,76	CLN	Lai Uyên, Cây Trường		Thuê đất theo tiến độ bồi thường